

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế trao đổi thông tin và phối hợp công tác
giữa cơ quan Hải quan và cơ quan Thuế**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật quản lý thuế số 78/2006/QH10 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ - CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 83/2013/NĐ - CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan và Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định:

1. Quy chế trao đổi thông tin và phối hợp công tác giữa cơ quan Hải quan và cơ quan Thuế.

2. Các Phụ lục:

a) Phụ lục 1. Danh mục thông tin cơ quan Thuế trao đổi, cung cấp;

b) Phụ lục 2. Danh mục thông tin cơ quan Hải quan trao đổi, cung cấp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các văn bản có liên quan ban hành trước đây có nội dung khác với quy định trong Quy chế này thì áp dụng theo quy định tại Quy chế này.

Điều 3. Thủ trưởng cơ quan Hải quan, Thủ trưởng cơ quan Thuế tại các cấp và Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Bộ Tài chính chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (trư hành nội bộ);
- Lưu: VT, TCHQ (181).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Hoàng Anh Tuấn

QUY CHẾ

**Trao đổi thông tin và phối hợp công tác giữa
cơ quan Hải quan và cơ quan Thuế**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 574 /QĐ-BTC
Ngày 27 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Chương 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định cụ thể việc trao đổi thông tin và phối hợp công tác giữa cơ quan Hải quan và cơ quan Thuế tại các cấp (sau đây gọi chung là hai cơ quan), bao gồm:

1. Trao đổi, cung cấp thông tin về người nộp thuế thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi chung là doanh nghiệp).
2. Phối hợp đánh giá và áp dụng kết quả đánh giá tuân thủ, xếp hạng rủi ro doanh nghiệp trong quản lý hải quan, quản lý thuế.
3. Phối hợp đánh giá, công nhận và áp dụng chế độ ưu tiên trong quản lý hải quan, quản lý thuế đối với doanh nghiệp được công nhận theo quy định của pháp luật.
4. Phối hợp thực hiện các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về thuế, hải quan.
5. Phối hợp tiến hành rà soát những bất cập, vướng mắc trong quy trình nghiệp vụ và thực hiện các biện pháp nghiệp vụ trong quản lý hải quan, quản lý thuế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các đơn vị của hai cơ quan, bao gồm:

1. Tổng cục Hải quan – Tổng cục Thuế; các đơn vị thuộc cơ quan Tổng cục của hai cơ quan.
2. Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố và Cục Thuế tỉnh, thành phố.
3. Chi cục Hải quan, đơn vị tương đương và Chi cục Thuế.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Nguyên tắc trao đổi, cung cấp thông tin:
 - a) Việc trao đổi, cung cấp thông tin phải đảm bảo kịp thời, chính xác và đầy đủ theo quy định tại Quy chế này và các quy định khác của pháp luật;

b) Ứng dụng hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo kết nối, chia sẻ, tích hợp thông tin, dữ liệu phù hợp với điều kiện hệ thống thông tin của mỗi cơ quan trong từng thời kỳ;

c) Thông tin, dữ liệu trao đổi giữa hai cơ quan được quản lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước. Khi cung cấp thông tin của cơ quan cung cấp cho bên thứ ba (không thuộc cơ quan Hải quan, cơ quan Thuế) phải trao đổi và được sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan cung cấp.

2. Nguyên tắc phối hợp công tác:

a) Việc phối hợp giữa các đơn vị thuộc hai cơ quan được thực hiện dựa trên chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật;

b) Khi phát sinh vướng mắc thì được bàn bạc thống nhất phương pháp giải quyết kịp thời; nếu chưa thống nhất thì báo cáo cấp trên của mỗi cơ quan; nếu còn ý kiến khác thì báo cáo Bộ Tài chính;

c) Việc phối hợp xử lý các vi phạm về hải quan, thuế phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Hành vi vi phạm của doanh nghiệp thuộc thẩm quyền xử lý của cơ quan nào thì chuyển hồ sơ về cơ quan đó xử lý. Kết quả xử lý được thông báo cho cơ quan chuyên giao biết.

Chương 2.

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

TRAO ĐỔI, CUNG CẤP THÔNG TIN

Điều 4. Thông tin trao đổi, cung cấp giữa hai cơ quan

1. Thông tin do cơ quan Thuế cung cấp bao gồm:

a) Thông tin về doanh nghiệp:

a.1) Đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế;

a.2) Thông tin doanh nghiệp giải thể, phá sản, đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư, ngừng hoạt động, tạm ngừng hoạt động, bỏ địa chỉ kinh doanh;

a.3) Danh sách doanh nghiệp rủi ro cao hoặc có dấu hiệu rủi ro về thuế;

a.4) Danh sách doanh nghiệp vi phạm pháp luật thuế; thông tin vụ việc vi phạm cụ thể của từng doanh nghiệp;

a.5) Thông tin về báo cáo tài chính của doanh nghiệp;

a.6) Kết quả thanh tra, kiểm tra thuế;

a.7) Tình hình sử dụng hóa đơn: Hoá đơn đã thông báo phát hành, hoá đơn bị mất, cháy, hỏng, không còn giá trị sử dụng, hoá đơn doanh nghiệp mang theo khi bỏ địa chỉ kinh doanh...;

a.8) Thông tin nợ thuế, chậm nộp thuế và các khoản thu khác do cơ quan Thuế quản lý.

b) Tình hình gian lận thuế và các vi phạm khác liên quan đến công tác quản lý hải quan.

c) Các thông tin khác theo đề nghị của cơ quan Hải quan.

2. Thông tin do cơ quan Hải quan cung cấp bao gồm:

a) Thông tin về doanh nghiệp:

a.1) Thông tin về tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu;

a.2) Thông tin nợ thuế, truy thu, truy hoàn, ấn định thuế và phạt chậm nộp tiền thuế xuất nhập khẩu, gia hạn nộp thuế, miễn, giảm thuế xuất khẩu, nhập khẩu;

a.3) Thông tin về đánh giá tuân thủ pháp luật;

a.4) Danh sách xếp hạng doanh nghiệp xuất nhập khẩu;

a.5) Danh sách doanh nghiệp ưu tiên;

a.6) Danh sách doanh nghiệp vi phạm pháp luật hải quan hoặc bị cơ quan Hải quan khởi tố; thông tin vụ việc vi phạm cụ thể của từng doanh nghiệp;

a.7) Danh sách doanh nghiệp rủi ro cao;

a.8) Danh sách doanh nghiệp bị cưỡng chế thuế; hình thức cưỡng chế thuế trong từng thời điểm;

a.9) Danh sách doanh nghiệp được kiểm tra sau thông quan theo kế hoạch hàng năm.

b) Tình hình gian lận thuế và các vi phạm khác liên quan đến công tác quản lý thuế.

c) Các thông tin khác theo đề nghị của cơ quan Thuế.

3. Nội dung thông tin chi tiết trao đổi, cung cấp của mỗi cơ quan theo Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quyết định này.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, hai cơ quan có trách nhiệm tổ chức thu thập thông tin và rà soát, điều chỉnh, bổ sung nội dung trao đổi, cung cấp thông tin tại từng Phụ lục để phù hợp với thực tế quản lý hệ thống thông tin và yêu cầu quản lý của từng cơ quan.

Điều 5. Hình thức, cơ chế trao đổi, cung cấp thông tin

1. Việc trao đổi, cung cấp thông tin giữa hai cơ quan được thực hiện tại từng cấp, theo ba (03) hình thức dưới đây:

a) Xây dựng, phát triển hệ thống, kết nối tự động trao đổi thông tin giữa hai cơ quan;

b) Cấp quyền truy cập, khai thác qua Cổng thông tin điện tử của từng cơ quan;

c) Trao đổi thông tin trực tiếp giữa hai cơ quan.

2. Xây dựng, phát triển hệ thống, kết nối tự động trao đổi thông tin:

a) Cơ quan Hải quan và cơ quan Thuế có trách nhiệm xây dựng, phát triển các hệ thống thông tin, dữ liệu tập trung tại Tổng cục; phối hợp kết nối, trao đổi, chia sẻ, cung cấp thông tin phục vụ yêu cầu quản lý của mỗi cơ quan.

b) Việc kết nối hệ thống trao đổi thông tin, dữ liệu được thực hiện trực tuyến (online), hàng ngày giữa hai cơ quan Tổng cục, theo Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quyết định này, trên cơ sở phù hợp với thực trạng hệ thống thông tin của từng bên.

3. Xây dựng, quản lý và cấp quyền truy cập, khai thác qua Cổng thông tin điện tử:

a) Cơ quan Hải quan và cơ quan Thuế có trách nhiệm xây dựng, phát triển Cổng thông tin điện tử; nâng cấp các hệ thống phần cứng, hệ thống mạng, hệ thống an ninh an toàn phục vụ vận hành Cổng thông tin điện tử; đảm bảo các điều kiện kỹ thuật để các hệ thống thông tin chuyên ngành kết nối liên tục với Cổng thông tin điện tử.

b) Cấp quyền truy cập, khai thác Cổng thông tin điện tử:

b.1) Bên đề nghị:

b.1.1) Căn cứ vào yêu cầu quản lý tại từng cấp đơn vị để gửi văn bản đề nghị bên cung cấp cấp quyền truy cập khai thác thông tin, dữ liệu, bao gồm các nội dung:

i) Họ tên, đơn vị của người được cấp quyền tài khoản (người sử dụng);

ii) Chữ ký số;

iii) Nội dung thông tin dữ liệu được khai thác sử dụng;

iv) Thời hạn sử dụng của tài khoản.

b.1.2) Chịu trách nhiệm quản lý tài khoản được cấp, khai thác, sử dụng thông tin theo các nội dung quy định tại Điều 3 Quy chế này.

b.2) Bên cung cấp chịu trách nhiệm tạo quyền tài khoản, thực hiện kích hoạt tài khoản của người sử dụng và khóa tài khoản khi thời hạn sử dụng tài khoản đăng ký đã hết; thông báo thông tin tài khoản và hướng dẫn về việc sử dụng các tài khoản trên để đăng nhập Cổng thông tin điện tử cho bên đề nghị theo quy trình bảo mật.

c) Thông tin, dữ liệu được cung cấp, trao đổi qua Cổng thông tin điện tử theo Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quyết định này, trên cơ sở phù hợp với thực trạng hiện có của từng bên.

d) Tổng cục Hải quan và Tổng cục Thuế chịu trách nhiệm ban hành Quy trình thực hiện việc cấp quyền truy cập và khai thác qua Cổng thông tin điện tử của mỗi cơ quan.

4. Trao đổi thông tin trực tiếp giữa hai cơ quan

a) Việc trao đổi thông tin trực tiếp được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a.1) Thông tin không đáp ứng yêu cầu cung cấp theo khoản 2 và khoản 3 Điều này;

a.2) Thông tin phục vụ quản lý theo chuyên đề, xử lý các vụ việc hoặc phục vụ các yêu cầu nghiệp vụ cụ thể.

a.3) Thông tin về phương thức, thủ đoạn, xu hướng trốn thuế, gian lận thuế và các vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế khác trong từng thời kỳ.

b) Hình thức trao đổi thông tin trực tiếp bao gồm:

b.1) Văn bản, tài liệu chứa đựng các nội dung thông tin liên quan;

b.2) Bảng (file) dữ liệu được định dạng theo các biểu mẫu;

b.3) Nội dung trao đổi trực tiếp thông qua các buổi làm việc, hội nghị, hội thảo giữa đại diện của hai cơ quan.

c) Việc trao đổi thông tin tại tiết b.1, b.2 khoản này được thực hiện trên cơ sở văn bản của Bên đề nghị. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Bên cung cấp có trách nhiệm cung cấp thông tin theo văn bản đề nghị. Trường hợp không đáp ứng được yêu cầu về nội dung thông tin và thời gian cung cấp thông tin, Bên cung cấp có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Bên đề nghị biết để tiếp tục phối hợp.

Điều 6. Đầu mối trao đổi, cung cấp thông tin

Việc trao đổi thông tin giữa cơ quan Hải quan và cơ quan Thuế được thực hiện qua các đầu mối đơn vị tại từng cấp.

1. Các đơn vị đầu mối của cơ quan Hải quan, bao gồm:

a) Ban Quản lý rủi ro hải quan, Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục Kiểm tra sau thông quan, Cục Thuế xuất nhập khẩu; Cục Giám sát quản lý; Thanh tra Tổng cục; Cục Công nghệ thông tin và thống kê Hải quan.

b) Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố.

c) Chi cục Hải quan.

2. Các đơn vị đầu mối của cơ quan Thuế, bao gồm:

a) Vụ Kế khai và Kế toán thuế; Vụ Thanh tra; Vụ Kiểm tra nội bộ; Vụ Quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế; Cục Công nghệ thông tin.

b) Cục Thuế tỉnh, thành phố.

c) Chi cục Thuế các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Mục 2

PHỐI HỢP CÔNG TÁC QUẢN LÝ RỦI RO

Điều 7. Nội dung phối hợp công tác quản lý rủi ro

Cơ quan Hải quan và cơ quan Thuế phối hợp thống nhất trong thực hiện các nội dung công tác quản lý rủi ro dưới đây:

1. Trao đổi, cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý rủi ro của từng cơ quan tại Mục 1 Quy chế này.
2. Phối hợp xây dựng tiêu chí, đánh giá tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế.
3. Phối hợp xây dựng tiêu chí, đánh giá xếp hạng doanh nghiệp.
4. Phối hợp thẩm định, đánh giá, công nhận doanh nghiệp ưu tiên.
5. Sử dụng kết quả đánh giá tại các khoản 2, 3, 4 Điều này trong áp dụng chế độ chính sách, áp dụng các biện pháp quản lý hải quan, quản lý thuế.

Điều 8. Phối hợp đánh giá tuân thủ và xếp hạng doanh nghiệp xuất nhập khẩu

1. Phối hợp xây dựng tiêu chí đánh giá tuân thủ và xếp hạng doanh nghiệp xuất nhập khẩu

- a) Cơ quan Hải quan và cơ quan Thuế phối hợp xây dựng tiêu chí đánh giá tuân thủ và tiêu chí xếp hạng doanh nghiệp xuất nhập khẩu theo các quy định về quản lý rủi ro trong lĩnh vực hải quan, lĩnh vực thuế.
- b) Nội dung tiêu chí bao gồm các chỉ số rủi ro trong lĩnh vực hải quan và lĩnh vực thuế đảm bảo việc đánh giá tuân thủ và xếp hạng doanh nghiệp rủi ro phù hợp với thông tin thực tế của từng bên và yêu cầu quản lý trong từng thời kỳ.

c) Trách nhiệm phối hợp giữa hai cơ quan:

- c1) Cơ quan Hải quan khi xây dựng tiêu chí phải đảm bảo các nội dung quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và có trách nhiệm lấy ý kiến tham gia của cơ quan Thuế;
- c2) Cơ quan Thuế khi xây dựng tiêu chí phải đảm bảo các nội dung quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và có trách nhiệm lấy ý kiến tham gia của cơ quan Hải quan;
- c3) Cơ quan Hải quan hoặc cơ quan Thuế khi được lấy ý kiến có trách nhiệm phối hợp, tham gia và cung cấp thông tin thuộc lĩnh vực quản lý được giao.

2. Công nhận, áp dụng kết quả đánh giá tuân thủ, xếp hạng doanh nghiệp xuất nhập khẩu

Cơ quan Hải quan, cơ quan Thuế công nhận và sử dụng kết quả đánh giá tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật thuế; kết quả xếp hạng doanh nghiệp

xuất nhập khẩu của mỗi bên trong việc xem xét, áp dụng các biện pháp quản lý hải quan, quản lý thuế.

Điều 9. Phối hợp thẩm định, đánh giá, công nhận doanh nghiệp ưu tiên

1. Cơ quan Hải quan chủ trì, phối hợp với cơ quan Thuế trong việc lập hồ sơ, thẩm định, đánh giá và công nhận doanh nghiệp ưu tiên theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan Thuế có trách nhiệm phối hợp thẩm định, cung cấp thông tin đánh giá doanh nghiệp ưu tiên, tại khoản 1 Điều này, theo đề nghị của cơ quan Hải quan đối với từng trường hợp cụ thể.

3. Cơ quan Thuế công nhận và áp dụng chế độ, chính sách đối với doanh nghiệp ưu tiên trong quản lý thuế.

Mục 3

**PHỐI HỢP THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP QUẢN LÝ HẢI QUAN,
QUẢN LÝ THUẾ**

Điều 10. Phối hợp đấu tranh chống gian lận trong hoàn thuế giá trị gia tăng

1. Nội dung phối hợp đấu tranh chống gian lận trong hoàn thuế giá trị gia tăng, bao gồm:

a) Phối hợp xây dựng, áp dụng tiêu chí đánh giá rủi ro trong hoàn thuế giá trị gia tăng;

b) Trao đổi, cung cấp thông tin phục vụ đánh giá rủi ro, áp dụng các biện pháp quản lý trong hoàn thuế giá trị gia tăng;

c) Phối hợp tiến hành các biện pháp đấu tranh chống gian lận trong hoàn thuế giá trị gia tăng.

2. Xây dựng, áp dụng tiêu chí đánh giá rủi ro trong hoàn thuế giá trị gia tăng.

a) Tiêu chí đánh giá rủi ro trong hoàn thuế giá trị gia tăng, bao gồm:

a.1) Tiêu chí lựa chọn đối tượng rủi ro cao để kiểm tra thực tế hàng hóa trong thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu hoàn thuế giá trị gia tăng;

a.2) Tiêu chí xác định đối tượng kiểm tra trước hoàn sau trong thực hiện hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa xuất khẩu;

b) Việc phối hợp xây dựng tiêu chí đánh giá rủi ro trong hoàn thuế giá trị gia tăng phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu quản lý hải quan, quản lý thuế, phù hợp với điều kiện thực tế của từng cơ quan. Trên cơ sở thống nhất của hai cơ

quan, Bộ tiêu chí đánh giá rủi ro trong hoàn thuế giá trị gia tăng được trình Bộ Tài chính ban hành để áp dụng thống nhất trong từng cơ quan.

c) Cơ quan Hải quan, cơ quan Thuế phải tổ chức việc kiểm tra hải quan, kiểm tra thuế đối với các đối tượng theo đúng tiêu chí do Bộ Tài chính ban hành. Trong quá trình áp dụng, khi phát sinh yêu cầu bổ sung, sửa đổi tiêu chí, hai bên phải trao đổi, thống nhất trước khi trình Bộ Tài chính ký ban hành áp dụng.

d) Cơ quan Hải quan chịu trách nhiệm làm đầu mối xây dựng và tổ chức áp dụng tiêu chí tại điểm a.1 khoản này; cơ quan Thuế chịu trách nhiệm làm đầu mối xây dựng và tổ chức áp dụng tiêu chí tại điểm a.2 khoản này.

3. Trao đổi, cung cấp thông tin phục vụ đánh giá rủi ro, áp dụng các biện pháp quản lý trong hoàn thuế giá trị gia tăng:

a) Ngoài việc trao đổi, cung cấp các thông tin quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy chế này, cơ quan Thuế có trách nhiệm:

a.1) Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin phục vụ đánh giá rủi ro trong hoàn thuế giá trị gia tăng theo các tiêu chí tại điểm a.1 khoản 2 Điều này;

a.2) Các đối tượng vi phạm hoặc có dấu hiệu vi phạm trong hoàn thuế giá trị gia tăng;

a.3) Danh mục hàng hóa rủi ro cao bị lợi dụng gian lận trong hoàn thuế giá trị gia tăng;

a.4) Các thông tin khác theo yêu cầu của cơ quan Hải quan để phục vụ đánh giá rủi ro, điều tra, xác minh làm rõ các dấu hiệu liên quan đến gian lận trong hoàn thuế giá trị gia tăng.

b) Ngoài việc trao đổi, cung cấp các thông tin quy định tại khoản 2 Điều 4 Quy chế này, cơ quan Hải quan có trách nhiệm:

b.1) Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin phục vụ đánh giá rủi ro trong hoàn thuế giá trị gia tăng theo các tiêu chí tại điểm a.2 khoản 2 Điều này;

b.2) Các đối tượng vi phạm hoặc có dấu hiệu vi phạm trong hoàn thuế giá trị gia tăng;

b.3) Danh mục hàng hóa rủi ro cao bị lợi dụng gian lận trong hoàn thuế giá trị gia tăng;

b.4) Các thông tin khác theo yêu cầu của cơ quan Thuế để phục vụ đánh giá rủi ro, kiểm tra trong hoàn thuế giá trị gia tăng.

4. Việc cung cấp nội dung thông tin, tài liệu, tại khoản 3 Điều này, phải được hoàn thành trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu (bằng văn bản) của đơn vị đề nghị. Trường hợp không đáp ứng được yêu cầu về nội dung, thời gian cung cấp thông tin, trong thời hạn không

quá 03 ngày làm việc, đơn vị được đề nghị cung cấp thông tin có trách nhiệm phải thông báo bằng văn bản cho đơn vị đề nghị biết, trong đó phải thông báo cụ thể lý do không đáp ứng được yêu cầu.

5. Trong từng trường hợp cụ thể khi được đề nghị, mỗi cơ quan có trách nhiệm cử cán bộ tham gia đoàn điều tra, thanh tra, kiểm tra những vụ, việc vi phạm pháp luật về hoàn thuế có dấu hiệu tội phạm và có tính chất phức tạp, phạm vi liên quan đến nhiều cá nhân, cơ quan, doanh nghiệp, địa phương.

6. Hai cơ quan có trách nhiệm thường xuyên hỗ trợ, phối hợp bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên ngành trong công tác phòng, chống tội phạm về hoàn thuế và trao đổi kinh nghiệm trong công tác phòng, chống các hành vi phạm tội trong lĩnh vực hoàn thuế.

Điều 11. Phối hợp trong kiểm tra, xác minh, xử lý các vụ việc vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế

1. Phối hợp kiểm tra, xác minh các vụ việc vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế:

a) Trong quá trình thực hiện các hoạt động kiểm tra, xác minh các vụ việc vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế, đơn vị kiểm tra, xác minh được quyền gửi văn bản yêu cầu đơn vị liên quan của cơ quan phối hợp cung cấp thông tin hoặc hỗ trợ kiểm tra, xác minh các thông tin liên quan đến vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế;

b) Đơn vị nhận được yêu cầu phối hợp có trách nhiệm bố trí nguồn lực để thực hiện việc kiểm tra, xác minh thông tin theo yêu cầu của bên đề nghị trên cơ sở phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quy định của pháp luật. Trường hợp không đáp ứng được các yêu cầu nêu trên, trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu (bằng văn bản) của đơn vị đề nghị, đơn vị phối hợp có trách nhiệm trả lời cho đơn vị đề nghị biết và thông báo rõ lý do không đáp ứng được các yêu cầu phối hợp.

2. Phối hợp xử lý vụ việc vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế:

a) Kết quả kiểm tra, xác minh các vụ việc vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế xác định, thẩm quyền xử lý việc vi phạm thuộc thẩm quyền của cơ quan Hải quan hoặc cơ quan Thuế, đơn vị kiểm tra, xác minh có trách nhiệm chuyển giao vụ việc vi phạm cho đơn vị có thẩm quyền xử lý, trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ khi kết thúc vụ việc;

b) Việc bàn giao hồ sơ vụ việc vi phạm được thực hiện trên cơ sở trao đổi thống nhất bằng văn bản giữa đơn vị kiểm tra, xác minh với đơn vị có thẩm quyền xử lý, theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định;

c) Hồ sơ, tài liệu và các thông tin liên quan của vụ việc vi phạm phải chuyển giao đầy đủ cho đơn vị xử lý;

d) Trong quá trình xử lý, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đơn vị xử lý đề nghị đơn vị chuyển giao tiếp tục cung cấp bổ sung các thông tin, tài liệu liên quan làm căn cứ cho việc ra quyết định xử lý. Đơn vị chuyển giao có trách

nhiệm cung cấp bổ sung thông tin, tài liệu cho đơn vị xử lý trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị.

đ) Đơn vị tiếp nhận vụ việc vi phạm có trách nhiệm thông báo cho đơn vị chuyển giao kết quả xử lý vụ việc vi phạm, trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ khi kết thúc việc xử lý.

Điều 12. Phối hợp trong công tác thu nợ thuế

1. Cơ quan Thuế trong quá trình giải quyết hoàn thuế cho doanh nghiệp phải thực hiện bù trừ số thuế được hoàn với nợ thuế xuất nhập khẩu do cơ quan Hải quan quản lý, cụ thể:

a. Trên cơ sở thông tin về nợ thuế xuất nhập khẩu do cơ quan Hải quan cung cấp qua Công trao đổi thông tin giữa cơ quan hải quan và cơ quan Thuế (bao gồm các thông tin: Sổ tờ khai hải quan, ngày đăng ký tờ khai hải quan, loại hình xuất nhập khẩu, nội dung khoản thu ngân sách, mã cơ quan hải quan thu ngân sách, tài khoản thu ngân sách, mã nội dung kinh tế, mã chương, Kho bạc Nhà nước hạch toán thu ngân sách nhà nước, số tiền thuế nợ), cơ quan Thuế xác định số nợ được bù trừ với số thuế được hoàn theo thứ tự ưu tiên thanh toán của cơ quan Hải quan, gửi dự thảo Lệnh hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước cho cơ quan Hải quan qua Công trao đổi thông tin giữa cơ quan Hải quan và cơ quan thuế.

Trong thời hạn chậm nhất là 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo Lệnh hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước của cơ quan Thuế, cơ quan Hải quan phải xác nhận bằng chữ ký số và gửi cho cơ quan Thuế qua Công trao đổi thông tin giữa cơ quan Hải quan và cơ quan Thuế.

Cơ quan Thuế đồng thời gửi 01 liên Lệnh hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước đã gửi Kho bạc Nhà nước cho cơ quan Hải quan để theo dõi, hạch toán thu ngân sách nhà nước đối với khoản nợ được bù trừ với số hoàn thuế.

b. Trường hợp cơ quan Hải quan, cơ quan Thuế chưa thực hiện trao đổi thông tin bằng chữ ký số qua Công trao đổi thông tin giữa cơ quan Hải quan và cơ quan Thuế thì trong quá trình giải quyết hoàn thuế cho doanh nghiệp, cơ quan Thuế phải tra cứu thông tin về nợ thuế xuất nhập khẩu trên Trang thông tin điện tử của cơ quan Hải quan, nếu doanh nghiệp còn nợ thuế xuất nhập khẩu thì cơ quan Thuế có Thông báo tạm dừng hoàn thuế thời gian 10 ngày để xác nhận nợ với doanh nghiệp theo quy định của Quy trình hoàn thuế. Trường hợp doanh nghiệp xác nhận số tiền nợ thuế xuất nhập khẩu thì cơ quan Thuế thực hiện lập Lệnh hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước; trường hợp doanh nghiệp chứng minh không còn nợ thuế xuất nhập khẩu thì cơ quan Thuế không thực hiện bù trừ số thuế còn nợ với số tiền hoàn thuế và doanh nghiệp tự chịu trách nhiệm.

2. Trường hợp cơ quan Hải quan có văn bản đề nghị cơ quan Thuế quản lý trực tiếp đối tượng nợ thuế ban hành quyết định cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hoá đơn không còn giá trị sử dụng:

Trước khi ban hành công văn đề nghị cưỡng chế, cơ quan Hải quan trao đổi với cơ quan Thuế về tình hình thu ngân sách nhà nước của đối tượng bị cưỡng chế thuế xuất nhập khẩu bao gồm: tình hình kê khai nộp thuế, số tiền thuế do cơ quan Thuế quản lý (thuế nội địa) phát sinh hàng tháng, tình hình thực hiện dự toán trên địa bàn do cơ quan Thuế quản lý.

Trong trường hợp cơ quan Thuế thông báo tình hình kê khai nộp thuế nội địa đúng qui định của pháp luật, số tiền thuế nội địa lớn, nếu đối tượng bị cưỡng chế hóa đơn sẽ ảnh hưởng đến tiến độ thu thuế nội địa và ảnh hưởng đến cân đối ngân sách trên địa bàn thì cơ quan Hải quan chưa ban hành văn bản đề nghị cơ quan Thuế cưỡng chế hóa đơn.

Điều 13. Phối hợp tiến hành các biện pháp quản lý hải quan, quản lý thuế

1. Để đảm bảo hiệu lực, hiệu quả quản lý hải quan, quản lý thuế, đơn vị tại các cấp của mỗi cơ quan được yêu cầu đơn vị cùng cấp phối hợp tiến hành các biện pháp dưới đây:

- a) Kiểm tra hải quan, kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp xuất nhập khẩu;
- b) Giám sát trọng điểm đối với hoạt động của doanh nghiệp rủi ro cao;
- c) Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính hải quan, thuế;
- d) Thực hiện các biện pháp quản lý cần thiết khác.

Trường hợp thuộc thẩm quyền của đơn vị cấp trên cơ quan phối hợp, việc phối hợp được thực hiện tương tự khoản 1 Điều 11 Quy chế này.

2. Việc phối hợp tiến hành các biện pháp tại khoản 1 Điều này phải đảm bảo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quy định của pháp luật.

3. Đơn vị được yêu cầu phối hợp có trách nhiệm tiến hành các nội dung, biện pháp quản lý theo đề nghị. Trường hợp không đáp ứng được các yêu cầu nêu trên, trong thời hạn không quá 05 ngày kể từ khi nhận được yêu cầu (bằng văn bản) của đơn vị đề nghị, đơn vị phối hợp có trách nhiệm trả lời cho đơn vị đề nghị biết và thông báo rõ lý do không đáp ứng được các yêu cầu phối hợp.

Chương 3.

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Đơn vị đầu mối chủ trì thực hiện Quy chế

Ban Quản lý rủi ro Hải quan (Tổng cục Hải quan) và Vụ Kê Khai và Kế toán thuế (Tổng cục Thuế) là hai đơn vị đầu mối chủ trì của hai cơ quan, có trách nhiệm:

1. Phổ biến, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các đơn vị thuộc Tổng cục Hải quan và Tổng cục Thuế thực hiện có hiệu quả các nội dung của Quy chế này.

2. Chủ trì thực hiện các nội dung liên quan đến lĩnh vực chuyên môn của hai đơn vị.

3. Chủ trì rà soát, điều chỉnh, bổ sung các nội dung thông tin cần trao đổi theo Phụ lục 1 và Phụ lục 2 của Quy chế phù hợp với thực tế quản lý hệ thống thông tin và yêu cầu quản lý của từng cơ quan.

4. Tổng hợp và đề xuất việc cấp quyền tài khoản truy cập Cổng thông tin điện tử của mỗi cơ quan bằng văn bản theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 của Quy chế.

5. Tiếp nhận các ý kiến đề xuất của các đơn vị về những vấn đề có liên quan trong khi thực hiện các nội dung của Quy chế phối hợp và báo cáo Lãnh đạo Tổng cục để giải quyết; đối với các vụ việc vượt thẩm quyền phải tổng hợp, báo cáo Lãnh đạo Bộ Tài chính để chỉ đạo, xử lý.

6. Chủ trì tổ chức giao ban định kỳ giữa hai cơ quan theo nội dung tại Điều 18 Quy chế này và chịu trách nhiệm báo cáo Lãnh đạo Bộ Tài chính tình hình, kết quả thực hiện Quy chế.

Điều 15. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Tổng cục Hải quan

1. Các đơn vị được giao là đầu mối trao đổi, cung cấp thông tin của mỗi cơ quan, được quy định tại Điều 6 của Quy chế này, chịu trách nhiệm:

a) Trao đổi, cung cấp thông tin, tham mưu, chỉ đạo, điều phối việc cung cấp thông tin cho cơ quan yêu cầu trong phạm vi thẩm quyền được giao;

b) Đảm bảo việc trao đổi, cung cấp thông tin giữa các cơ quan được thông suốt, kịp thời;

c) Bảo mật việc cung cấp thông tin và nội dung thông tin, dữ liệu cung cấp theo quy định tại Điều 3 của Quy chế.

2. Cục Công nghệ thông tin và thống kê hải quan chịu trách nhiệm:

a) Thực hiện khảo sát hệ thống, cơ sở dữ liệu riêng của ngành để chuẩn hóa dữ liệu thông tin, xây dựng, phát triển, đảm bảo cơ sở hạ tầng mạng để chia sẻ, kết nối với hệ thống dữ liệu của Tổng cục Thuế theo Khoản 2 Điều 5 của Quy chế.

b) Xây dựng, phát triển Cổng thông tin điện tử; nâng cấp các hệ thống phần cứng, hệ thống mạng, hệ thống an ninh an toàn phục vụ vận hành Cổng thông tin điện tử; đảm bảo các điều kiện kỹ thuật để các hệ thống thông tin chuyên ngành kết nối liên tục với Cổng thông tin điện tử.

c) Quản lý Cổng thông tin điện tử, thực hiện việc cấp tài khoản, kích hoạt tài khoản, thông báo thông tin tài khoản cho người sử dụng theo quy trình bảo mật.

d) Xây dựng Quy trình hướng dẫn việc cấp quyền và truy cập khai thác Cổng thông tin điện tử cho người sử dụng.

đ) Phối hợp với Cục Công nghệ thông tin (Tổng cục Thuế) đảm bảo kết nối truyền nhận, khai thác dữ liệu và xử lý kịp thời khi có sự cố hệ thống.

3. Các Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm:

a) Tổ chức quán triệt và triển khai thực hiện nội dung Quy chế này;

b) Tiếp nhận giải quyết các ý kiến vướng mắc, đề xuất của các Chi cục hải quan và đơn vị tương đương về những vấn đề có liên quan trong khi thực hiện các nội dung của Quy chế phối hợp; đối với các vụ việc vượt thẩm quyền phải tổng hợp, báo cáo Tổng cục Hải quan để chỉ đạo, xử lý.

4. Các Chi cục Hải quan và đơn vị tương đương chịu trách nhiệm:

a) Tổ chức quán triệt và triển khai thực hiện nội dung Quy chế này;

b) Kịp thời báo cáo Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực tiếp quản lý các vướng mắc phát sinh cũng như các đề xuất về những vấn đề có liên quan trong khi thực hiện các nội dung của Quy chế để chỉ đạo, xử lý.

Điều 16. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Tổng cục Thuế

1. Các đơn vị được giao là đầu mối trao đổi, cung cấp thông tin của mỗi cơ quan được quy định tại Điều 5 của Quy chế này chịu trách nhiệm:

a) Trao đổi, cung cấp thông tin, tham mưu, chỉ đạo, điều phối việc cung cấp thông tin cho Bên yêu cầu trong phạm vi thẩm quyền được giao;

b) Đảm bảo việc trao đổi, cung cấp thông tin giữa các cơ quan được thông suốt, kịp thời;

c) Bảo mật việc cung cấp thông tin và nội dung thông tin, dữ liệu cung cấp theo quy định tại Điều 3 của Quy chế.

2. Cục Công nghệ thông tin chịu trách nhiệm:

a) Thực hiện khảo sát hệ thống, cơ sở dữ liệu riêng của ngành để chuẩn hóa dữ liệu thông tin, xây dựng, phát triển, đảm bảo cơ sở hạ tầng mạng để chia sẻ, kết nối với hệ thống dữ liệu của Tổng cục Thuế theo Khoản 2 Điều 5 của Quy chế;

b) Xây dựng, phát triển Cổng thông tin điện tử; nâng cấp các hệ thống phần cứng, hệ thống mạng, hệ thống an ninh an toàn phục vụ vận hành Cổng thông tin điện tử; đảm bảo các điều kiện kỹ thuật để các hệ thống thông tin chuyên ngành kết nối liên tục với Cổng thông tin điện tử;

c) Quản lý Cổng thông tin điện tử, thực hiện việc cấp tài khoản, kích hoạt tài khoản, thông báo thông tin tài khoản cho người sử dụng theo quy trình bảo mật;

d) Xây dựng Quy trình hướng dẫn việc cấp quyền và truy cập khai thác Cổng thông tin điện tử cho người sử dụng;

d) Phối hợp với Cục Công nghệ thông tin và thống kê hải quan (Tổng cục Hải quan) đảm bảo kết nối truyền nhận, khai thác dữ liệu và xử lý kịp thời khi có sự cố hệ thống.

3. Các Cục Thuế tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm:

- a) Tổ chức quán triệt và triển khai thực hiện nội dung Quy chế này;
- b) Tiếp nhận giải quyết các ý kiến vướng mắc, đề xuất của các Chi cục Thuế về những vấn đề có liên quan trong khi thực hiện các nội dung của Quy chế; đối với các vụ việc vượt thẩm quyền phải tổng hợp, báo cáo Tổng cục Thuế để chỉ đạo, xử lý.

4. Các Chi cục Thuế chịu trách nhiệm:

- a) Tổ chức quán triệt và triển khai thực hiện nội dung Quy chế này;
- b) Kịp thời báo cáo Cục Thuế tỉnh, thành phố trực tiếp quản lý các vướng mắc phát sinh cũng như các đề xuất về những vấn đề có liên quan trong khi thực hiện các nội dung của Quy chế để chỉ đạo, xử lý.

Điều 17. Chế độ giao ban, tổng kết

1. Định kỳ hàng năm tổ chức hội nghị sơ kết, 05 năm tổ chức hội nghị tổng kết đánh giá tình hình, kết quả thực hiện Quy chế này theo hình thức luân phiên giữa Tổng cục Thuế và Tổng cục Hải quan.

2. Các Cục Hải quan tỉnh, thành phố và các Cục Thuế tỉnh, thành phố định kỳ tháng 11 hàng năm tổ chức sơ kết, đánh giá quá trình thực hiện Quy chế và gửi báo cáo về đầu mối chủ trì thực hiện Quy chế của Tổng cục Hải quan và Tổng cục Thuế.

3. Trong trường hợp cần thiết, hai cơ quan tại khoản 1, khoản 2 Điều này có thể tổ chức giao ban đột xuất để thống nhất giải quyết, xử lý các vướng mắc phát sinh kịp thời.

Điều 18. Khen thưởng, xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân có liên quan của hai cơ quan Hải quan, Thuế có thành tích xuất sắc trong thực hiện Quy chế phối hợp được khen thưởng theo quy định của Ngành và Bộ Tài chính. Trường hợp vi phạm hoặc cản trở việc thực hiện Quy chế, tùy theo tính chất mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định.

Điều 19. Điều khoản thi hành

1. Việc ban hành văn bản phối hợp giữa hai cơ quan phải phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật và Quy chế này.

2. Trường hợp phát sinh nhu cầu trao đổi thông tin và phối hợp công tác ngoài nội dung quy định tại Quy chế này thì hai cơ quan trao đổi thống nhất bằng văn bản.

3. Giao Tổng cục Hải quan, Tổng cục Thuế căn cứ nội dung trao đổi thông tin và phối hợp công tác theo chức năng, nhiệm vụ của mỗi cơ quan; yêu cầu quản lý hải quan, quản lý thuế trong từng thời kỳ để xây dựng, phát triển

và nâng cấp hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin và hạ tầng kỹ thuật để tự động hoá trao đổi thông tin giữa hai cơ quan theo hướng hiện đại, hiệu quả và phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển hệ thống công nghệ thông tin của từng hệ thống và của toàn Ngành tài chính.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Tổng cục Hải quan và Tổng cục Thuế để được hướng dẫn, giải quyết./.

BỘ TÀI CHÍNH**Phụ lục 1****DANH MỤC THÔNG TIN CƠ QUAN THUẾ TRAO ĐỔI, CUNG CẤP**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 574/QĐ-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2015)

| STT | Thông tin trao đổi, cung cấp | Hình thức trao đổi, cung cấp | | | Thời gian thực hiện | | |
|-----------|---|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------|---------|----------|
| | | Hệ thống tích hợp | Truy cập khai thác Cổng thông tin | Trao đổi trực tiếp | Thường xuyên | Định kỳ | Đột xuất |
| I. | Thông tin chung về người nộp thuế | | | | | | |
| A. | Thông tin đăng ký | x | | | x | | |
| 1. | Tên (đăng ký, giao dịch, thường gọi, tiếng Anh) | | | | | | |
| 2. | Mã số thuế | | | | | | |
| 3. | Địa chỉ trụ sở | | | | | | |
| 4. | Loại hình doanh nghiệp | | | | | | |
| 4.1. | Doanh nghiệp Nhà nước | | | | | | |
| 4.1.1. | Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoạt động theo Luật DNNN | | | | | | |
| 4.1.2. | Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước 1 thành viên | | | | | | |
| 4.1.3. | Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước 2 thành viên trở lên | | | | | | |
| 4.1.4. | Công ty cổ phần nhà nước | | | | | | |

| STT | Thông tin trao đổi, cung cấp | Hình thức trao đổi, cung cấp | | | Thời gian thực hiện | | |
|--------|---|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------|---------|----------|
| | | Hệ thống tích hợp | Truy cập khai thác Cổng thông tin | Trao đổi trực tiếp | Thường xuyên | Định kỳ | Đột xuất |
| 4.2. | Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài | | | | | | |
| 4.2.1. | Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài | | | | | | |
| 4.2.2. | Chi nhánh Doanh nghiệp nước ngoài đặt tại Việt nam | | | | | | |
| 4.2.3. | Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài | | | | | | |
| 4.2.4. | Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài | | | | | | |
| 4.2.1. | Hợp đồng hợp tác kinh doanh với nước ngoài | | | | | | |
| 4.3. | Doanh nghiệp ngoài quốc doanh | | | | | | |
| 4.3.1. | Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên ngoài nhà nước | | | | | | |
| 4.3.2. | Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên ngoài nhà nước | | | | | | |
| 4.3.3. | Công ty cổ phần ngoài nhà nước | | | | | | |
| 4.3.4. | Doanh nghiệp tư nhân | | | | | | |

| STT | Thông tin trao đổi, cung cấp | Hình thức trao đổi, cung cấp | | | Thời gian thực hiện | | |
|--------|--------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------|---------|----------|
| | | Hệ thống tích hợp | Truy cập khai thác Công thông tin | Trao đổi trực tiếp | Thường xuyên | Định kỳ | Đột xuất |
| 4.3.5. | Công ty hợp doanh | | | | | | |
| 4.4. | Khác | | | | | | |
| 5. | Số điện thoại | | | | | | |
| 6. | Địa chỉ email | | | | | | |
| 7. | Giấy phép đăng ký kinh doanh | | | | | | |
| 7.1. | Cơ quan cấp giấy phép | | | | | | |
| 7.2. | Ngày cấp | | | | | | |
| 7.3. | Số giấy phép | | | | | | |
| 7.4. | Lĩnh vực đăng ký kinh doanh | | | | | | |
| 8. | Giấy phép đăng ký kinh doanh bổ sung | | | | | | |
| 8.1. | Cơ quan cấp giấy phép | | | | | | |
| 8.2. | Ngày cấp | | | | | | |
| 8.3. | Số giấy phép | | | | | | |
| 8.4. | Nội dung thay đổi | | | | | | |
| 8.5. | Lĩnh vực đăng ký kinh doanh | | | | | | |
| 9. | Quyết định thành lập doanh nghiệp | | | | | | |
| 9.1. | Cơ quan ban hành Quyết định | | | | | | |

| STT. | Thông tin trao đổi, cung cấp | Hình thức trao đổi, cung cấp | | | Thời gian thực hiện | | |
|-------|---|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------|---------|----------|
| | | Hệ thống tích hợp | Truy cập khai thác Cổng thông tin | Trao đổi trực tiếp | Thường xuyên | Định kỳ | Đột xuất |
| 9.2. | Ngày ban hành Quyết định | | | | | | |
| 9.3. | Số Quyết định | | | | | | |
| 10. | Phương pháp hạch toán | | | | | | |
| 11. | Loại đối tượng nộp thuế | | | | | | |
| 12. | Kiểu đối tượng nộp thuế | | | | | | |
| 13. | Năm tài chính (ngày bắt đầu, ngày kết thúc) | | | | | | |
| 14. | Phương pháp tính thuế GTGT | | | | | | |
| 15. | Thông tin nhà thầu phụ | | | | | | |
| 16. | Mã tỉnh cũ đối với ĐTNT chuyển địa điểm | | | | | | |
| 17. | Thông tin vốn đăng ký thuế | | | | | | |
| 17.1. | Vốn điều lệ | | | | | | |
| 17.2. | Vốn ngân sách | | | | | | |
| 17.3. | Vốn nước ngoài | | | | | | |
| 17.4. | Vốn khác | | | | | | |
| 17.5. | Thành viên góp vốn | | | | | | |

| STT | Thông tin trao đổi, cung cấp | Hình thức trao đổi, cung cấp | | | Thời gian thực hiện | | |
|-----------|------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------|---------|----------|
| | | Hệ thống tích hợp | Truy cập khai thác Cổng thông tin | Trao đổi trực tiếp | Thường xuyên | Định kỳ | Đột xuất |
| 17.5.1. | Doanh nghiệp | | | | | | |
| 17.5.1.1. | Mã Doanh nghiệp | | | | | | |
| 17.5.1.2. | Quốc tịch/Quốc gia | | | | | | |
| 17.2.1.3. | Giá trị vốn góp | | | | | | |
| 17.5.1.4. | Đơn vị tiền tệ | | | | | | |
| 17.5.1.5. | Phần vốn góp | | | | | | |
| 17.5.2. | Cá nhân | | | | | | |
| 17.5.2.1. | Tên người góp vốn | | | | | | |
| 17.5.2.2. | Số CMT/Hộ chiếu | | | | | | |
| 17.5.2.3. | Quốc tịch/Quốc gia | | | | | | |
| 17.5.2.4. | Giá trị vốn góp | | | | | | |
| 17.5.2.5. | Đơn vị tiền tệ | | | | | | |
| 17.5.2.6. | Phần vốn góp | | | | | | |
| 18. | Trạng thái doanh nghiệp | | | | | | |
| 18.1. | Đang hoạt động | | | | | | |

| STT | Thông tin trao đổi, cung cấp | Hình thức trao đổi, cung cấp | | | Thời gian thực hiện | | |
|-------|---|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------|---------|----------|
| | | Hệ thống tích hợp | Truy cập khai thác Cổng thông tin | Trao đổi trực tiếp | Thường xuyên | Định kỳ | Đột xuất |
| 18.2. | Tạm dừng hoạt động (lý do tạm dừng) | | | | | | |
| 18.3. | Ngừng hoạt động | | | | | | |
| 18.4. | Giải thể (lý do giải thể) | | | | | | |
| 18.5. | Phá sản (lý do phá sản) | | | | | | |
| 18.6. | Doanh nghiệp bị thu hồi giấy phép kinh doanh | | | | | | |
| 18.7. | Mất tích (theo xác nhận của cơ quan thuế) | | | | | | |
| 18.8. | Ghi nhận thay đổi khác về trạng thái hoạt động: (ví dụ: đang làm thủ tục tạm ngừng hoạt động, chuyển địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động kinh doanh tại địa chỉ khác địa chỉ đăng ký kinh doanh theo đăng ký thuế....) | | | | | | |
| 19. | Thực hiện thuế điện tử | | | | | | |
| 19.1. | Có | | | | | | |
| 19.2. | Không | | | | | | |
| B. | Thông tin cơ quan quản lý nộp thuế-tài khoản ngân hàng | x | | | x | | |
| 20. | Mã cơ quan thuế (đơn vị quản lý doanh nghiệp theo phân cấp) | | | | | | |

| STT | Thông tin trao đổi, cung cấp | Hình thức trao đổi, cung cấp | | | Thời gian thực hiện | | |
|---------|--|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------|---------|----------|
| | | Hệ thống tích hợp | Truy cập khai thác Công thông tin | Trao đổi trực tiếp | Thường xuyên | Định kỳ | Đột xuất |
| 20.1. | Tổng cục Thuế | | | | | | |
| 20.2. | Cục thuế | | | | | | |
| 20.3. | Chi cục thuế | | | | | | |
| 21. | Tên cơ quan thuế (đơn vị quản lý doanh nghiệp theo phân cấp) | | | | | | |
| 21.1. | Tổng cục Thuế | | | | | | |
| 21.2. | Cục Thuế | | | | | | |
| 21.3. | Chi cục Thuế | | | | | | |
| 22. | Số điện thoại nhận thông báo thuế | | | | | | |
| 23. | Số fax nhận thông báo thuế | | | | | | |
| 24. | Địa chỉ nhận thông báo thuế | | | | | | |
| 25. | Thông tin tài khoản ngân hàng | | | | | | |
| 25.1. | Tài khoản ngân hàng trong nước | | | | | | |
| 25.1.1. | Loại tài khoản: | | | | | | |
| | <input type="checkbox"/> Đồng Việt Nam | | | | | | |
| | <input type="checkbox"/> Ngoại tệ | | | | | | |
| 25.1.2. | Mã ngân hàng | | | | | | |

| STT | Thông tin trao đổi, cung cấp | Hình thức trao đổi, cung cấp | | | Thời gian thực hiện | | |
|---------|--------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------|---------|----------|
| | | Hệ thống tích hợp | Truy cập khai thác Cổng thông tin | Trao đổi trực tiếp | Thường xuyên | Định kỳ | Đột xuất |
| 25.1.3. | Tên ngân hàng | | | | | | |
| 25.1.4. | Địa chỉ | | | | | | |
| 25.1.5. | Số tài khoản | | | | | | |
| 25.1.6. | Tên chủ tài khoản | | | | | | |
| 25.2. | Tài khoản ngân hàng nước ngoài | | | | | | |
| 25.2.1. | Tên ngân hàng | | | | | | |
| 25.2.2. | Số tài khoản | | | | | | |
| 25.2.3. | Tên chủ tài khoản | | | | | | |
| 26. | Tổng số lượng nhân viên | | | | | | |
| C. | Đơn vị chủ quản/thành viên | x | | | x | | |
| 27. | Đơn vị chủ quản/công ty mẹ | | | | | | |
| 27.1. | Mã số đơn vị | | | | | | |
| 27.2. | Tên đơn vị | | | | | | |
| 27.3. | Loại đơn vị | | | | | | |
| 27.4. | Địa chỉ | | | | | | |
| 27.5. | Điện thoại | | | | | | |
| 27.6. | Fax | | | | | | |

| STT | Thông tin trao đổi, cung cấp | Hình thức trao đổi, cung cấp | | | Thời gian thực hiện | | |
|--------|--|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------|---------|----------|
| | | Hệ thống tích hợp | Truy cập khai thác Cổng thông tin | Trao đổi trực tiếp | Thường xuyên | Định kỳ | Đột xuất |
| 27.7. | Email | | | | | | |
| 27.8. | Website | | | | | | |
| 27.9. | Lĩnh vực kinh doanh | | | | | | |
| 27.10. | Tên Tổng giám đốc / Giám đốc | | | | | | |
| 27.11. | Số CMTND | | | | | | |
| 27.12. | Thông tin khác (text) | | | | | | |
| 28. | Đơn vị trực thuộc/chi nhánh/ công ty con | | | | | | |
| 28.1. | Mã số đơn vị | | | | | | |
| 28.2. | Tên đơn vị | | | | | | |
| 28.3. | Loại đơn vị | | | | | | |
| 28.4. | Địa chỉ | | | | | | |
| 28.5. | Điện thoại | | | | | | |
| 28.6. | Fax | | | | | | |
| 28.7. | Email | | | | | | |
| 28.8. | Website | | | | | | |
| 28.9. | Lĩnh vực kinh doanh | | | | | | |
| 28.10. | Tên Tổng giám đốc / Giám đốc | | | | | | |

| STT | Thông tin trao đổi, cung cấp | Hình thức trao đổi, cung cấp | | | Thời gian thực hiện | | |
|-------------|---|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------|----------|----------|
| | | Hệ thống tích hợp | Truy cập khai thác Cổng thông tin | Trao đổi trực tiếp | Thường xuyên | Định kỳ | Đột xuất |
| 28.11. | Số CMTND | | | | | | |
| 28.12. | Thông tin khác (text) | | | | | | |
| II. | Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp | x | | | x | | |
| 1. | Họ và tên | | | | | | |
| 2. | Quốc tịch | | | | | | |
| 3. | Số CMT/hộ chiếu | | | | | | |
| 4. | Ngày cấp | | | | | | |
| 5. | Nơi cấp | | | | | | |
| 6. | Dữ liệu lịch sử (Người đại diện trước đây là chủ DN đã giải thể, phá sản; có tham gia thành lập nhiều doanh nghiệp) | | | | | | |
| III. | Thông tin về báo cáo tài chính | | | | | | |
| A. | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | | x | | | x | |
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | | | | |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | | | | | | |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | | | | |
| 4. | Giá vốn hàng bán | | | | | | |

| STT | Thông tin trao đổi, cung cấp | Hình thức trao đổi, cung cấp | | | Thời gian thực hiện | | |
|-----------|---|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------|---------|----------|
| | | Hệ thống tích hợp | Truy cập khai thác Cổng thông tin | Trao đổi trực tiếp | Thường xuyên | Định kỳ | Đột xuất |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | | | | |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | | |
| 7. | Chi phí tài chính | | | | | | |
| | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | | | | | |
| 8. | Chi phí bán hàng | | | | | | |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | | | | |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | | | | | |
| 11. | Thu nhập khác | | | | | | |
| 12. | Chi phí khác | | | | | | |
| 13. | Lợi nhuận khác | | | | | | |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | | | | | |
| 15. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | | | |
| 16. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | | | |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | |
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | | | | | |
| B. | Bảng cân đối kế toán | | x | | | x | |
| | TÀI SẢN | | | | | | |

| STT | Thông tin trao đổi, cung cấp | Hình thức trao đổi, cung cấp | | | Thời gian thực hiện | | |
|------|--|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------|---------|----------|
| | | Hệ thống tích hợp | Truy cập khai thác Cổng thông tin | Trao đổi trực tiếp | Thường xuyên | Định kỳ | Đột xuất |
| | A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | | | | | | |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | | | | | | |
| 1. | Tiền | | | | | | |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | | | | | | |
| II. | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | | | | | |
| 1. | Đầu tư ngắn hạn | | | | | | |
| 2. | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | | | | | |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn | | | | | | |
| 1. | Phải thu khách hàng | | | | | | |
| 2. | Trả trước cho người bán | | | | | | |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | | | | | | |
| 4. | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | | | | | |
| 5. | Các khoản phải thu khác | | | | | | |
| 6. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | | | | | |
| IV. | Hàng tồn kho | | | | | | |
| 1. | Hàng tồn kho | | | | | | |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | | | | | |

| STT | Thông tin trao đổi, cung cấp | Hình thức trao đổi, cung cấp | | | Thời gian thực hiện | | |
|-----|--|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------|---------|----------|
| | | Hệ thống tích hợp | Truy cập khai thác Công thông tin | Trao đổi trực tiếp | Thường xuyên | Định kỳ | Đột xuất |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | | | | | | |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | | | | | | |
| 2. | Thuế GTGT được khấu trừ | | | | | | |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | | | | | |
| 4. | Tài sản ngắn hạn khác | | | | | | |
| | B - TÀI SẢN DÀI HẠN | | | | | | |
| I. | Các khoản phải thu dài hạn | | | | | | |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | | | | | | |
| 2. | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | | | | | | |
| 3. | Phải thu dài hạn nội bộ | | | | | | |
| 4. | Phải thu dài hạn khác | | | | | | |
| 5. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | | | | | | |
| II. | Tài sản cố định | | | | | | |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | | | | | | |
| | - Nguyên giá | | | | | | |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | | | | | | |

| STT | Thông tin trao đổi, cung cấp | Hình thức trao đổi, cung cấp | | | Thời gian thực hiện | | |
|------|---|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------|---------|----------|
| | | Hệ thống tích hợp | Truy cập khai thác Cổng thông tin | Trao đổi trực tiếp | Thường xuyên | Định kỳ | Đột xuất |
| | - Nguyên giá | | | | | | |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | | | | | | |
| | - Nguyên giá | | | | | | |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 4. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | | | | | |
| III. | Bất động sản đầu tư | | | | | | |
| | - Nguyên giá | | | | | | |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| IV. | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | | | | | |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | | | | | | |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | | | | | |
| 3. | Đầu tư dài hạn khác | | | | | | |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | | | | | |
| | NGUỒN VỐN | | | | | | |
| | A - NỢ PHẢI TRẢ | | | | | | |
| I. | Nợ ngắn hạn | | | | | | |

| STT | Thông tin trao đổi, cung cấp | Hình thức trao đổi, cung cấp | | | Thời gian thực hiện | | |
|-----|--|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------|---------|----------|
| | | Hệ thống tích hợp | Truy cập khai thác Công thông tin | Trao đổi trực tiếp | Thường xuyên | Định kỳ | Đột xuất |
| 1. | Vay và nợ ngắn hạn | | | | | | |
| 2. | Phải trả người bán | | | | | | |
| 3. | Người mua trả tiền trước | | | | | | |
| 4. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | | | | | |
| 5. | Phải trả người lao động | | | | | | |
| 6. | Chi phí phải trả | | | | | | |
| 7. | Phải trả nội bộ | | | | | | |
| 8. | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | | | | | |
| 9. | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | | | | | | |
| 10. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | | | | | | |
| 11. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | | | | |
| II. | Nợ dài hạn | | | | | | |
| 1. | Phải trả dài hạn người bán | | | | | | |
| 2. | Phải trả dài hạn nội bộ | | | | | | |
| 3. | Phải trả dài hạn khác | | | | | | |
| 4. | Vay và nợ dài hạn | | | | | | |
| 5. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | | | | | |

| STT | Thông tin trao đổi, cung cấp | Hình thức trao đổi, cung cấp | | | Thời gian thực hiện | | |
|-----|--------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------|---------|----------|
| | | Hệ thống tích hợp | Truy cập khai thác Công thông tin | Trao đổi trực tiếp | Thường xuyên | Định kỳ | Đột xuất |
| 6. | Dự phòng trợ cấp mất việc làm | | | | | | |
| 7. | Dự phòng phải trả dài hạn | | | | | | |
| 8. | Doanh thu chưa thực hiện | | | | | | |
| 9. | Quý phát triển khoa học và công nghệ | | | | | | |
| | B - VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | | | | |
| I. | Vốn chủ sở hữu | | | | | | |
| 1. | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | | | | | |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | | | | | | |
| 3. | Vốn khác của chủ sở hữu | | | | | | |
| 4. | Cổ phiếu quỹ | | | | | | |
| 5. | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | | | | | |
| 6. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | | | | | |
| 7. | Quý đầu tư phát triển | | | | | | |
| 8. | Quý dự phòng tài chính | | | | | | |
| 9. | Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | |
| 10. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | | | | | |
| 11. | Nguồn vốn đầu tư XDCB | | | | | | |

| STT | Thông tin trao đổi, cung cấp | Hình thức trao đổi, cung cấp | | | Thời gian thực hiện | | |
|-----|--|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------|---------|----------|
| | | Hệ thống tích hợp | Truy cập khai thác Công thông tin | Trao đổi trực tiếp | Thường xuyên | Định kỳ | Đột xuất |
| 12. | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | | | | | |
| II. | Nguồn kinh phí và quỹ khác | | | | | | |
| 1. | Nguồn kinh phí | | | | | | |
| 2. | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | | | | | |
| | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | | | | | |
| | CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG | | | | | | |
| 1. | Tài sản thuê ngoài | | | | | | |
| 2. | Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | | | | | |
| 3. | Hàng hóa nhận bán hộ, nhận kí gửi, kí cược | | | | | | |
| 4. | Nợ khó đòi đã xử lý | | | | | | |
| 5. | Ngoại tệ các loại | | | | | | |
| 6. | Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | | | | |
| C. | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trực tiếp | | x | | | x | |
| I. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | | | |
| 1. | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | | | | | |
| 2. | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | | | | | |

| STT | Thông tin trao đổi, cung cấp | Hình thức trao đổi, cung cấp | | | Thời gian thực hiện | | |
|-----|---|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------|---------|----------|
| | | Hệ thống tích hợp | Truy cập khai thác Cổng thông tin | Trao đổi trực tiếp | Thường xuyên | Định kỳ | Đột xuất |
| 3. | Tiền chi trả cho người lao động | | | | | | |
| 4. | Tiền chi trả lãi vay | | | | | | |
| 5. | Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | |
| 6. | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | | | | | |
| 7. | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | | | | | |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | | | | | |
| II. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | | | | | |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | | | | | |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | | | | | |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | | | | | |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | | |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | | |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | | | | | |

| STT | Thông tin trao đổi, cung cấp | Hình thức trao đổi, cung cấp | | | Thời gian thực hiện | | |
|------|---|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------|---------|----------|
| | | Hệ thống tích hợp | Truy cập khai thác Công thông tin | Trao đổi trực tiếp | Thường xuyên | Định kỳ | Đột xuất |
| | Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động đầu tư | | | | | | |
| III. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | | | |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | | | | | |
| 2. | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | | | | | |
| 3. | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | | | | | |
| 4. | Tiền chi trả nợ gốc vay | | | | | | |
| 5. | Tiền chi trả nợ thuê tài chính | | | | | | |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | | | | | |
| | Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động tài chính | | | | | | |
| | Lưu chuyển tiền thuận trong kỳ | | | | | | |
| | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | | | | | |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | | | | | |
| | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | | | | | | |
| D. | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ gián tiếp | | x | | | x | |
| I. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | | | |

| STT | Thông tin trao đổi, cung cấp | Hình thức trao đổi, cung cấp | | | Thời gian thực hiện | | |
|-----|--|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------|---------|----------|
| | | Hệ thống tích hợp | Truy cập khai thác Cổng thông tin | Trao đổi trực tiếp | Thường xuyên | Định kỳ | Đột xuất |
| 1. | Lợi nhuận trước thuế | | | | | | |
| 2. | Điều chỉnh cho các khoản | | | | | | |
| | - Khấu hao TSCĐ | | | | | | |
| | - Các khoản dự phòng | | | | | | |
| | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | | | | | | |
| | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | | | | | |
| | - Chi phí lãi vay | | | | | | |
| 3. | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | | | | | |
| | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | | | | | |
| | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | | | | | |
| | - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | | | | | |
| | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | | | | | |
| | - Tiền lãi vay đã trả | | | | | | |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | | | | | |
| | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | | | | | |
| | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | | | | | |

| STT | Thông tin trao đổi, cung cấp | Hình thức trao đổi, cung cấp | | | Thời gian thực hiện | | |
|------|--|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------|---------|----------|
| | | Hệ thống tích hợp | Truy cập khai thác Cổng thông tin | Trao đổi trực tiếp | Thường xuyên | Định kỳ | Đột xuất |
| | Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động kinh doanh | | | | | | |
| II. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | | | |
| 1. | Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác | | | | | | |
| 2. | Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | | | | | |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | | | | | |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | | | | | |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | | |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | | |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | | | | | |
| | Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động đầu tư | | | | | | |
| III. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | | | |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | | | | | |
| 2. | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN | | | | | | |

| STT | Thông tin trao đổi, cung cấp | Hình thức trao đổi, cung cấp | | | Thời gian thực hiện | | |
|------------|---|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------|----------|----------|
| | | Hệ thống tích hợp | Truy cập khai thác Công thông tin | Trao đổi trực tiếp | Thường xuyên | Định kỳ | Đột xuất |
| 3. | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | | | | | |
| 4. | Tiền chi trả nợ gốc vay | | | | | | |
| 5. | Tiền chi trả nợ thuế tài chính | | | | | | |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | | | | | |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | | | | | |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | | | | | |
| | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | | | | | |
| | ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | | | | | |
| | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | | | | | | |
| E. | Bản thuyết minh báo cáo tài chính | | | x | | | x |
| IV. | Kết quả thanh tra, kiểm tra chuyên ngành | | x | x | | x | x |
| 1. | Quyết định thanh tra | | | | | | |
| 1.1. | Số | | | | | | |
| 1.2. | Ngày quyết định | | | | | | |
| 1.3. | Thời gian tiến hành | | | | | | |
| 1.4. | Nội dung thanh tra | | | | | | |

| STT | Thông tin trao đổi, cung cấp | Hình thức trao đổi, cung cấp | | | Thời gian thực hiện | | |
|------|--|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------|---------|----------|
| | | Hệ thống tích hợp | Truy cập khai thác Cổng thông tin | Trao đổi trực tiếp | Thường xuyên | Định kỳ | Đột xuất |
| 1.5. | Kết luận thanh tra | | | | | | |
| 1.6. | Biện pháp xử lý | | | | | | |
| 2. | Quyết định kiểm tra | | | | | | |
| 2.1. | Số | | | | | | |
| 2.2. | Ngày quyết định | | | | | | |
| 2.3. | Thời gian tiến hành | | | | | | |
| 2.4. | Nội dung thanh tra | | | | | | |
| 2.5. | Kết luận thanh tra | | | | | | |
| 2.6. | Biện pháp xử lý | | | | | | |
| 3. | Quyết định truy thu | | | | | | |
| 3.1. | Số | | | | | | |
| 3.2. | Ngày quyết định | | | | | | |
| 3.3. | Số tiền thuế truy thu | | | | | | |
| V. | Các thông tin vi phạm pháp luật thuế và tuân thủ pháp luật về thuế | | X | X | | X | X |
| 1. | Quyết định xử phạt: số/ ký hiệu ngày tháng năm | | | | | | |
| 2. | Số lần xử phạt | | | | | | |

| STT | Thông tin trao đổi, cung cấp | Hình thức trao đổi, cung cấp | | | Thời gian thực hiện | | |
|------------|---|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------|---------|----------|
| | | Hệ thống tích hợp | Truy cập khai thác Cổng thông tin | Trao đổi trực tiếp | Thường xuyên | Định kỳ | Đột xuất |
| 3. | Thời gian vi phạm | | | | | | |
| 4. | Hành vi vi phạm | | | | | | |
| 5. | Nội dung vi phạm | | | | | | |
| 6. | Số tiền xử phạt | | | | | | |
| 7. | Số tiền truy thu | | | | | | |
| 8. | Tổng số tiền nợ thuế | | | | | | |
| 9. | Số nợ thuế quá 90 ngày | | | | | | |
| 10. | Số nợ thuế trong vòng 90 ngày | | | | | | |
| 11. | Số nợ hiện tại | | | | | | |
| 12. | Mức độ chấp hành báo cáo thuế | | | | | | |
| 13. | Loại thuế | | | | | | |
| 14. | Vụ việc vi phạm cụ thể, phương thức, thủ đoạn; Các dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế hoặc các dấu hiệu vi phạm do các cơ quan khác thông báo cho cơ quan thuế và các biện pháp áp dụng | | | x | | | x |
| VI. | Thông tin DN rủi ro cao về thuế | | | | | | |
| 1. | Danh sách doanh nghiệp rủi ro phải mua hóa đơn của thuế | | x | | x | | |

| STT | Thông tin trao đổi, cung cấp | Hình thức trao đổi, cung cấp | | | Thời gian thực hiện | | |
|------|---|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------|---------|----------|
| | | Hệ thống tích hợp | Truy cập khai thác Cổng thông tin | Trao đổi trực tiếp | Thường xuyên | Định kỳ | Đột xuất |
| 2. | Danh sách doanh nghiệp rủi ro bị cưỡng chế hóa đơn | | X | | X | | |
| 3. | Thông tin rủi ro liên quan khác | | | X | | | X |
| VII. | Thông tin khác phục vụ các yêu cầu nghiệp vụ cụ thể hoặc yêu cầu quản lý hải quan trong từng thời kỳ. | | | X | | X | X |

Lưu ý:

- Thông tin và dữ liệu về báo cáo tài chính được cập nhật trong vòng 03 năm liên tiếp gần nhất.

BỘ TÀI CHÍNH**Phụ lục 2****DANH MỤC THÔNG TIN CƠ QUAN HẢI QUAN TRAO ĐỔI, CUNG CẤP**
Ban hành kèm theo Quyết định số 574/QĐ-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2015)

| STT | Thông tin trao đổi, cung cấp | Hình thức trao đổi, cung cấp | | | Thời gian thực hiện | | |
|----------|--|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------|---------|----------|
| | | Hệ thống tích hợp | Truy cập khai thác Cổng thông tin | Trao đổi trực tiếp | Thường xuyên | Định kỳ | Đột xuất |
| L | Tờ khai xuất khẩu | | x | | x | | |
| 1. | Số tờ khai | | | | | | |
| 2. | Số tờ khai đầu tiên | | | | | | |
| 3. | Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng | | | | | | |
| 3.1. | Thời hạn tạm nhập tái xuất | | | | | | |
| 3.2. | Ngày đăng ký tờ khai | | | | | | |
| 3.3. | Ngày thay đổi đăng ký | | | | | | |
| 3.4. | Ngày hoàn thành kiểm tra | | | | | | |
| 3.5. | Ngày thông quan | | | | | | |
| 3.6. | Ngày hàng hoá đã qua khu vực giám sát | | | | | | |
| 4. | Mã loại hình (Loại hình) | | | | | | |
| 5. | Mã phân loại kiểm tra | | | | | | |
| 6. | Mã hàng | | | | | | |
| 7. | Tên hàng | | | | | | |
| 8. | Tên cơ quan hải quan tiếp nhận tờ khai | | | | | | |
| 9. | Người xuất khẩu | | | | | | |

| STT | Thông tin trao đổi, cung cấp | Hình thức trao đổi, cung cấp | | | Thời gian thực hiện | | |
|-------|------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------|---------|----------|
| | | Hệ thống tích hợp | Truy cập khai thác Công thông tin | Trao đổi trực tiếp | Thường xuyên | Định kỳ | Đột xuất |
| 9.1. | Mã số thuế | | | | | | |
| 9.2. | Tên | | | | | | |
| 9.3. | Địa chỉ | | | | | | |
| 10. | Người uỷ thác xuất khẩu | | | | | | |
| 10.1. | Mã số thuế | | | | | | |
| 10.2. | Tên | | | | | | |
| 11. | Người nhập khẩu | | | | | | |
| 11.1. | Mã số thuế | | | | | | |
| 11.2. | Tên | | | | | | |
| 11.3. | Địa chỉ | | | | | | |
| 11.4. | Mã nước | | | | | | |
| 12. | Đại lý hải quan | | | | | | |
| 13. | Số vận đơn | | | | | | |
| 14. | Số lượng | | | | | | |
| 15. | Tổng trọng lượng | | | | | | |
| 16. | Địa điểm lưu kho | | | | | | |
| 17. | Địa điểm nhận hàng cuối cùng | | | | | | |
| 18. | Địa điểm xếp hàng | | | | | | |

| STT | Thông tin trao đổi, cung cấp | Hình thức trao đổi, cung cấp | | | Thời gian thực hiện | | |
|-------|-----------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------|---------|----------|
| | | Hệ thống tích hợp | Truy cập khai thác Công thông tin | Trao đổi trực tiếp | Thường xuyên | Định kỳ | Đột xuất |
| 19. | Phương tiện vận chuyển dự kiến | | | | | | |
| 20. | Giấy phép xuất khẩu | | | | | | |
| 21. | Số hoá đơn | | | | | | |
| 22. | Ngày phát hành | | | | | | |
| 23. | Phương thức thanh toán | | | | | | |
| 24. | Tổng trị giá hoá đơn | | | | | | |
| 25. | Tổng trị giá tính thuế | | | | | | |
| 26. | Thuế xuất khẩu | | | | | | |
| 26.1. | Trị giá tính thuế | | | | | | |
| 26.2. | Tiền thuế | | | | | | |
| 27. | Thuế GTGT (nếu có) | | | | | | |
| 27.1. | Trị giá tính thuế | | | | | | |
| 27.2. | Tiền thuế | | | | | | |
| 28. | Thu khác | | | | | | |
| 28.1. | Trị giá tính thu khác | | | | | | |
| 28.2. | Số tiền | | | | | | |
| 29. | Địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng | | | | | | |
| 29.1. | Hợp đồng | | | | | | |

| STT | Thông tin trao đổi, cung cấp | Hình thức trao đổi, cung cấp | | | Thời gian thực hiện | | |
|------------|--|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------|---------|----------|
| | | Hệ thống tích hợp | Truy cập khai thác Công thông tin | Trao đổi trực tiếp | Thường xuyên | Định kỳ | Đột xuất |
| 29.2. | Ngày | | | | | | |
| 29.3. | Ngày hết hạn | | | | | | |
| II. | Tờ khai nhập khẩu | | x | | x | | |
| 1. | Số tờ khai | | | | | | |
| 2. | Số tờ khai đầu tiên | | | | | | |
| 3. | Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng | | | | | | |
| 3.1. | Thời hạn tạm nhập tái xuất | | | | | | |
| 3.2. | Ngày đăng ký tờ khai | | | | | | |
| 3.3. | Ngày thay đổi đăng ký | | | | | | |
| 3.4. | Ngày hoàn thành kiểm tra | | | | | | |
| 3.5. | Ngày thông quan | | | | | | |
| 3.6. | Ngày hàng hoá đã qua khu vực giám sát | | | | | | |
| 4. | Mã loại hình (Loại hình) | | | | | | |
| 5. | Mã phân loại kiểm tra | | | | | | |
| 5.1. | Mã hàng | | | | | | |
| 5.2. | Tên hàng | | | | | | |
| 6. | Tên cơ quan hải quan tiếp nhận tờ khai | | | | | | |
| 7. | Người nhập khẩu | | | | | | |

| STT | Thông tin trao đổi, cung cấp | Hình thức trao đổi, cung cấp | | | Thời gian thực hiện | | |
|------|------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------|---------|----------|
| | | Hệ thống tích hợp | Truy cập khai thác Công thông tin | Trao đổi trực tiếp | Thường xuyên | Định kỳ | Đột xuất |
| 7.1. | Mã số thuế | | | | | | |
| 7.2. | Tên | | | | | | |
| 7.3. | Địa chỉ | | | | | | |
| 8. | Người uỷ thác nhập khẩu | | | | | | |
| 8.1. | Mã số thuế | | | | | | |
| 8.2. | Tên | | | | | | |
| 9. | Người xuất khẩu | | | | | | |
| 9.1. | Mã số thuế | | | | | | |
| 9.2. | Tên | | | | | | |
| 9.3. | Địa chỉ | | | | | | |
| 9.4. | Mã nước | | | | | | |
| 9.5. | Người uỷ thác xuất khẩu | | | | | | |
| 10. | Đại lý hải quan | | | | | | |
| 11. | Số vận đơn | | | | | | |
| 12. | Số lượng | | | | | | |
| 13. | Tổng trọng lượng | | | | | | |
| 14. | Địa điểm lưu kho | | | | | | |
| 15. | Địa điểm dỡ hàng | | | | | | |

| STT | Thông tin trao đổi, cung cấp | Hình thức trao đổi, cung cấp | | | Thời gian thực hiện | | |
|-------|----------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------|---------|----------|
| | | Hệ thống tích hợp | Truy cập khai thác Cổng thông tin | Trao đổi trực tiếp | Thường xuyên | Định kỳ | Đột xuất |
| 16. | Địa điểm xếp hàng | | | | | | |
| 17. | Phương tiện vận chuyển | | | | | | |
| 18. | Ngày hàng đến | | | | | | |
| | Ngày được phép nhập kho đầu tiên | | | | | | |
| 19. | Số hoá đơn | | | | | | |
| | Ngày phát hành | | | | | | |
| 20. | Phương thức thanh toán | | | | | | |
| 21. | Tổng trị giá hoá đơn | | | | | | |
| 22. | Tổng trị giá tính thuế | | | | | | |
| 23. | Giấy phép nhập khẩu | | | | | | |
| 24. | Thuế nhập khẩu | | | | | | |
| 24.1. | Trị giá tính thuế | | | | | | |
| 24.2. | Tiền thuế | | | | | | |
| 25. | Số tiền miễn giảm | | | | | | |
| 26. | Thuế TTĐB | | | | | | |
| 26.1. | Trị giá tính thuế | | | | | | |
| 26.2. | Tiền thuế | | | | | | |
| 26.3. | Số tiền miễn giảm | | | | | | |

| STT | Thông tin trao đổi, cung cấp | Hình thức trao đổi, cung cấp | | | Thời gian thực hiện | | |
|-------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------|---------|----------|
| | | Hệ thống tích hợp | Truy cập khai thác Cổng thông tin | Trao đổi trực tiếp | Thường xuyên | Định kỳ | Đột xuất |
| 24. | Thuế BVMT | | | | | | |
| 24.1. | Trị giá tính thuế | | | | | | |
| 24.2. | Tiền thuế | | | | | | |
| 24.3. | Số tiền miễn giảm | | | | | | |
| 25. | Thu khác | | | | | | |
| 25.1. | Trị giá tính thu khác | | | | | | |
| 25.2. | Số tiền | | | | | | |
| 25.3. | Số tiền miễn giảm | | | | | | |
| 26. | Nước nhập khẩu | | | | | | |
| III. | Tờ khai bổ sung sau thông quan | | X | | X | | |
| 1. | Số thông báo | | | | | | |
| 2. | Số tờ khai bổ sung | | | | | | |
| 3. | Cơ quan nhận | | | | | | |
| 4. | Số tờ khai | | | | | | |
| 4.1. | Ngày cấp phép | | | | | | |
| 4.2. | Ngày hoàn thành kiểm tra | | | | | | |
| 4.3. | Ngày đăng ký tờ khai | | | | | | |
| 4.4. | Ngày đăng ký tờ khai xuất nhập khẩu | | | | | | |

| STT | Thông tin trao đổi, cung cấp | Hình thức trao đổi, cung cấp | | | Thời gian thực hiện | | |
|------------|---|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------|---------|----------|
| | | Hệ thống tích hợp | Truy cập khai thác Cổng thông tin | Trao đổi trực tiếp | Thường xuyên | Định kỳ | Đột xuất |
| 4.5. | Thời hạn tái nhập/tái xuất | | | | | | |
| 5. | Người khai | | | | | | |
| 5.1. | MST | | | | | | |
| 5.2. | Tên | | | | | | |
| 6. | Đại lý hải quan | | | | | | |
| 7. | Thuế xuất nhập khẩu | | | | | | |
| | Tổng số tiền tăng/giảm thuế | | | | | | |
| 8. | Thuế TTĐB | | | | | | |
| | Tổng số tiền tăng/giảm thuế | | | | | | |
| 9. | Thuế BVMT | | | | | | |
| | Tổng số tiền tăng/giảm thuế | | | | | | |
| 10. | Thuế GTGT | | | | | | |
| | Tổng số tiền tăng/giảm thuế | | | | | | |
| 11. | Tổng số dòng hàng tờ khai | | | | | | |
| IV. | Tờ khai danh mục miễn thuế nhập khẩu | | | | | | |
| 1. | Số danh mục miễn thuế | | | | | | |
| 2. | Phân loại xuất nhập khẩu | | | | | | |
| 3. | Cơ quan tiếp nhận tờ khai | | | | | | |

| STT | Thông tin trao đổi, cung cấp | Hình thức trao đổi, cung cấp | | | Thời gian thực hiện | | |
|-------|---------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------|---------|----------|
| | | Hệ thống tích hợp | Truy cập khai thác Cổng thông tin | Trao đổi trực tiếp | Thường xuyên | Định kỳ | Đột xuất |
| 4. | Ngày khai báo | | | | | | |
| 4.1. | Ngày sửa đổi | | | | | | |
| 4.2. | Ngày hoàn thành kiểm tra | | | | | | |
| 5. | Người khai | | | | | | |
| 5.1. | MST | | | | | | |
| 5.2. | Tên | | | | | | |
| 6. | Thời hạn miễn thuế | | | | | | |
| 7. | Tên dự án đầu tư | | | | | | |
| 8. | Địa điểm xây dựng dự án đầu tư | | | | | | |
| 9. | Mục tiêu dự án | | x | | | x | |
| 10. | Mã miễn thuế XNK | | | | | | |
| 11. | Phạm vi đăng ký DMMT | | | | | | |
| 12. | Ngày dự kiến xuất nhập khẩu | | | | | | |
| 13. | Giấy phép đầu tư | | | | | | |
| 13.1. | Số | | | | | | |
| 13.2. | Ngày chứng nhận | | | | | | |
| 13.3. | Cơ quan cấp | | | | | | |
| 14. | Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần | | | | | | |

| STT | Thông tin trao đổi, cung cấp | Hình thức trao đổi, cung cấp | | | Thời gian thực hiện | | |
|-------|---|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------|---------|----------|
| | | Hệ thống tích hợp | Truy cập khai thác Cổng thông tin | Trao đổi trực tiếp | Thường xuyên | Định kỳ | Đột xuất |
| 14.1. | Số | | | | | | |
| 14.2. | Ngày chứng nhận | | | | | | |
| 14.3. | Điều chỉnh bởi | | | | | | |
| 15. | Danh sách người xuất nhập khẩu | | | | | | |
| 16. | Mô tả hàng hoá | | | | | | |
| 16.1. | Số lượng đăng ký miễn thuế | | | | | | |
| 16.2. | Số lượng đã sử dụng | | | | | | |
| 16.3. | Số lượng còn lại | | | | | | |
| 16.4. | Trị giá | | | | | | |
| 16.5. | Trị giá dự kiến | | | | | | |
| V. | Tờ khai hàng hoá xuất khẩu và nhập khẩu tại chỗ | | x | | x | | |
| 1. | Người xuất khẩu tại chỗ | | | | | | |
| 2. | Người nhập khẩu tại chỗ | | | | | | |
| 3. | Người chỉ định giao hàng | | | | | | |
| 4. | Người làm thủ tục hải quan | | | | | | |
| 5. | Loại hình xuất khẩu | | | | | | |
| 6. | Giấy phép xuất khẩu | | | | | | |
| 6.1. | Số | | | | | | |

| STT | Thông tin trao đổi, cung cấp | Hình thức trao đổi, cung cấp | | | Thời gian thực hiện | | |
|-------|------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------|---------|----------|
| | | Hệ thống tích hợp | Truy cập khai thác Công thông tin | Trao đổi trực tiếp | Thường xuyên | Định kỳ | Đột xuất |
| 6.2. | Ngày | | | | | | |
| 6.3. | Ngày hết hạn | | | | | | |
| 7. | Hợp đồng xuất khẩu | | | | | | |
| 7.1. | Số | | | | | | |
| 7.2. | Ngày | | | | | | |
| 7.3. | Ngày hết hạn | | | | | | |
| 8. | Loại hình nhập khẩu | | x | | | x | |
| 9. | Giấy phép nhập khẩu | | | | | | |
| 9.1. | Số | | | | | | |
| 9.2. | Ngày | | | | | | |
| 9.3. | Ngày hết hạn | | | | | | |
| 10. | Hợp đồng nhập khẩu | | | | | | |
| 10.1. | Số | | | | | | |
| 10.2. | Ngày | | | | | | |
| 10.3. | Ngày hết hạn | | | | | | |
| 11. | Địa điểm giao hàng | | x | | | x | |
| 12. | Hoá đơn VAT | | | | | | |
| 12.1. | Số | | | | | | |

| STT | Thông tin trao đổi, cung cấp | Hình thức trao đổi, cung cấp | | | Thời gian thực hiện | | |
|-------|------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------|---------|----------|
| | | Hệ thống tích hợp | Truy cập khai thác Cổng thông tin | Trao đổi trực tiếp | Thường xuyên | Định kỳ | Đột xuất |
| 12.2. | Ngày | | | | | | |
| 13. | Hoá đơn thương mại | | | | | | |
| 13.1. | Số | | | | | | |
| 13.2. | Ngày | | | | | | |
| 14. | Phương thức thanh toán | | | | | | |
| 15. | Đồng tiền thanh toán | | | | | | |
| 16. | Cục Hải quan | | | | | | |
| 17. | Chi cục Hải quan | | | | | | |
| 18. | Tờ khai số | | | | | | |
| 19. | Ngày đăng ký | | | | | | |
| 20. | Tên hàng, qui cách phẩm chất | | | | | | |
| 21. | Mã số hàng hoá | | | | | | |
| 22. | Đơn vị tính | | | | | | |
| 23. | Lượng | | | | | | |
| 24. | Tiền thuế nhập khẩu | | | | | | |
| 24.1. | Trị giá tính thuế | | | | | | |
| 24.2. | Tiền thuế | | | | | | |
| 25. | Tiền thuế GTGT | | | | | | |

| STT | Thông tin trao đổi, cung cấp | Hình thức trao đổi, cung cấp | | | Thời gian thực hiện | | |
|------------|---|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------|---------|----------|
| | | Hệ thống tích hợp | Truy cập khai thác Công thông tin | Trao đổi trực tiếp | Thường xuyên | Định kỳ | Đột xuất |
| 25.1. | Trị giá tính thuế | | | | | | |
| 25.2. | Tiền thuế | | | | | | |
| 26. | Tiền thuế TTĐB | | | | | | |
| 26.1. | Trị giá tính thuế | | | | | | |
| 26.2. | Tiền thuế | | | | | | |
| 27. | Số tiền thu khác | | | | | | |
| VI. | Thông tin tình hình chấp hành pháp luật hải quan | | x | | x | x | |
| 1. | Tình hình nợ thuế | | x | | x | | |
| 1.1. | Số tờ khai hải quan | | | | | | |
| 1.2. | Ngày đăng ký tờ khai hải quan | | | | | | |
| 1.3. | Loại hình xuất nhập khẩu | | | | | | |
| 1.4. | Nội dung khoản thu ngân sách | | | | | | |
| 1.5. | Mã cơ quan thu | | | | | | |
| 1.6. | Mã tài khoản kế toán | | | | | | |
| 1.7. | Mã nội dung kinh tế | | | | | | |
| 1.8. | Mã chương | | | | | | |
| 1.9. | KBNN nơi thu NSNN (nếu có) | | | | | | |
| 1.10. | Số tiền thu ngân sách | | | | | | |

| STT | Thông tin trao đổi, cung cấp | Hình thức trao đổi, cung cấp | | | Thời gian thực hiện | | |
|---------|---|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------|---------|----------|
| | | Hệ thống tích hợp | Truy cập khai thác Cổng thông tin | Trao đổi trực tiếp | Thường xuyên | Định kỳ | Đột xuất |
| 2. | Kết quả kiểm tra sau thông quan | | | | | | |
| 2.1. | Ấn định thuế | | x | | x | | |
| 2.1.1. | Tờ khai bị ấn định | | | | | | |
| 2.1.2. | Chi cục Thuế nơi mở tờ khai bị ấn định | | | | | | |
| 2.1.3. | Tên doanh nghiệp bị ấn định | | | | | | |
| 2.1.4. | MST doanh nghiệp bị ấn định | | | | | | |
| 2.1.5. | Tổng số tiền bị ấn định | | | | | | |
| 2.1.6. | Thuế xuất nhập khẩu | | | | | | |
| 2.1.7. | Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | | | |
| 2.1.8. | Thuế bổ sung | | | | | | |
| 2.1.9. | Thuế bảo vệ môi trường | | | | | | |
| 2.1.10. | Thuế giá trị gia tăng | | | | | | |
| 2.2. | Hủy quyết định ấn định thuế | | x | | | x | |
| 2.2.1. | Số quyết định ấn định thuế bị hủy | | | | | | |
| 2.2.2. | Ngày tháng năm quyết định ấn định thuế bị hủy | | | | | | |
| 2.2.3. | Tờ khai bị ấn định | | | | | | |
| 2.2.4. | Tên doanh nghiệp bị ấn định | | | | | | |
| 2.2.5. | MST doanh nghiệp bị ấn định | | | | | | |

| STT | Thông tin trao đổi, cung cấp | Hình thức trao đổi, cung cấp | | | Thời gian thực hiện | | |
|--------|--|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------|---------|----------|
| | | Hệ thống tích hợp | Truy cập khai thác Công thông tin | Trao đổi trực tiếp | Thường xuyên | Định kỳ | Đột xuất |
| 2.3. | Quyết định thanh tra, kiểm tra | | x | | | x | |
| 2.3.1. | Số | | | | | | |
| 2.3.2. | Ngày quyết định | | | | | | |
| 2.3.3. | Thời gian tiến hành | | | | | | |
| 2.3.4. | Nội dung thanh tra: | | | | | | |
| 2.3.5. | Kết luận thanh tra | | | | | | |
| 2.3.6. | Biện pháp xử lý | | | | | | |
| 2.4. | Quyết định xử lý vi phạm qua kiểm tra hoặc thanh tra việc chấp hành pháp luật hải quan | | x | | | x | |
| 2.4.1. | Số/ ký hiệu | | | | | | |
| 2.4.2. | Ngày tháng năm | | | | | | |
| 2.4.3. | Tên người nộp thuế | | | | | | |
| 2.4.4. | Mã số thuế | | | | | | |
| 2.4.5. | Thời kỳ thanh kiểm tra | | | | | | |
| 2.4.6. | Truy thu thuế (Loại thuế) | | | | | | |
| 2.4.7. | Số tiền thuế | | | | | | |
| 2.4.8. | Phạt chậm nộp | | | | | | |
| 2.4.9. | Khác | | | | | | |
| 2.5. | Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong | | | | | | |

| STT | Thông tin trao đổi, cung cấp | Hình thức trao đổi, cung cấp | | | Thời gian thực hiện | | |
|-------------|---|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------|----------|----------|
| | | Hệ thống tích hợp | Truy cập khai thác Công thông tin | Trao đổi trực tiếp | Thường xuyên | Định kỳ | Đột xuất |
| | lĩnh vực hải quan | | | | | | |
| 2.5.1. | Số/ ký hiệu ngày tháng năm | | | | | | |
| 2.5.2. | Quyết định xử phạt: | | | | | | |
| 2.5.3. | Số lần xử phạt | | | | | | |
| 2.5.4. | Thời gian vi phạm | | | | | | |
| 2.5.5. | Hành vi vi phạm | | | | | | |
| 2.5.6. | Nội dung vi phạm | | | | | | |
| 2.5.7. | Số tiền xử phạt | | | | | | |
| 2.6. | Quyết định hoàn thuế GTGT khâu nhập khẩu nộp thừa | | | | | | |
| 2.6.1. | Số/ký hiệu | | | | | | |
| 2.6.2. | Ngày tháng năm | | | | | | |
| 2.6.3. | Tên người nộp thuế được hoàn thuế | | | | | | |
| 2.6.4. | Mã số thuế | | | | | | |
| 2.6.5. | Số tiền thuế đã giải quyết hoàn thuế | | | | | | |
| VII. | Danh mục hàng hoá rủi ro xuất nhập khẩu | x | | | | x | |

| STT | Thông tin trao đổi, cung cấp | Hình thức trao đổi, cung cấp | | | Thời gian thực hiện | | |
|--------------|--|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------|---------|----------|
| | | Hệ thống tích hợp | Truy cập khai thác Công thông tin | Trao đổi trực tiếp | Thường xuyên | Định kỳ | Đột xuất |
| 1. | Danh mục hàng hóa cấm XK, cấm NK, tạm ngừng XK, tạm ngừng NK; | | | | | | |
| 2. | Danh mục hàng hóa rủi ro về hàng giả, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; | | | | | | |
| 3. | Danh mục hàng hóa rủi ro về trị giá; | | | | | | |
| 4. | Danh mục hàng hóa rủi ro về xuất xứ; | | | | | | |
| 5. | Danh mục hàng hóa rủi ro về buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới | | | | | | |
| VIII. | Xếp hạng của doanh nghiệp trong hoạt động xuất khẩu | x | | | | x | |
| 1. | Danh sách doanh nghiệp ưu tiên | | | | | | |
| 2. | Danh sách doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh dưới 365 ngày | | | | | | |
| IX. | Tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp đối với hoạt động xuất nhập khẩu | x | | | | x | |
| 1. | Danh sách doanh nghiệp tuân thủ tốt pháp luật hải quan | | | | | | |
| 2. | Danh sách doanh nghiệp tuân thủ pháp luật hải quan ở mức độ trung bình | | | | | | |
| 3. | Danh sách doanh nghiệp không tuân thủ pháp luật hải quan | | | | | | |

| STT | Thông tin trao đổi, cung cấp | Hình thức trao đổi, cung cấp | | | Thời gian thực hiện | | |
|------|---|------------------------------|-----------------------------------|--------------------|---------------------|---------|----------|
| | | Hệ thống tích hợp | Truy cập khai thác Cổng thông tin | Trao đổi trực tiếp | Thường xuyên | Định kỳ | Đột xuất |
| 4. | Danh sách các doanh nghiệp bị xử lý vi phạm pháp luật về hải quan | | | | | | |
| X. | Thông tin về tiền mặt (tiền Đồng Việt Nam, ngoại tệ) do khách nước ngoài (bao gồm cả người được khách nước ngoài ủy quyền) mang theo khi nhập cảnh vào Việt Nam | | x | | x | | |
| 1. | Họ và tên người nhập cảnh | | | | | | |
| 2. | Quốc tịch | | | | | | |
| 3. | Hộ chiếu | | | | | | |
| 4. | Ngày nhập cảnh | | | | | | |
| 5. | Cửa khẩu nhập cảnh | | | | | | |
| 6. | Lượng tiền khai báo (số tiền, loại tiền) | | | | | | |
| 6.1. | Số tiền | | | | | | |
| 6.2. | Loại tiền | | | | | | |
| 7. | Mục đích mang tiền vào Việt Nam | | | | | | |
| 8. | Hợp đồng mua bán hàng hoá (nếu có) | | | | | | |
| 9. | Tờ khai xuất khẩu hàng hóa cần thanh toán (nếu có) | | | | | | |
| 10. | Giấy ủy quyền (nếu có) | | | | | | |